Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

nǎ jiào de míngzi ne
A 哪 B 叫 C 的 D 名字 E 呢

Nǐ jiào shénme
例如：你叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Nǐ māma shénme?
23. 你妈妈（ ）什么？

Nín shì guó rén?
24. 您 是（ ）国 人？

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ Zhōngguó péngyou.
25. 他 不 是 我 同学， 他 是 我（ ） 中国 朋友。

Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ
26. 我 是 美国 人。你（ ）？

shì bù ma shéi
F 是 G 不 H 吗 I 谁

Tā shì
27. 他 是（ ）？

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
28. 我（ ）是 中国 人，我 是 美国 人。

Tā shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī
29. 他 是 你 的 汉语 老师（ ）？

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā wǒ de hǎo péngyou.
30. 他 不 是 我 同学，他（ ）我 的 好 朋友。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS